

**CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày 14 tháng 08 năm 2020**

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG**
Mã chứng khoán : **SKG**
Địa chỉ trụ sở chính : **số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang**
Điện thoại : **0297 3 980 111**
Fax : **0297 3 846 180**
Người thực hiện công bố thông tin: **HÀ NGUYỆT NHI**
Địa chỉ : **Số 610 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Tp.HCM**
Điện thoại (cơ quan): **028 38 666 333**
Fax : **028 38 688 373**
Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (SKG) công bố Báo cáo tài chính Bán niên soát xét năm 2020 và giải trình. Chi tiết vui lòng xem tài liệu đính kèm.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (Mục quan hệ cổ đông) vào ngày 14/08/2020 tại đường dẫn <http://superdong.com.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

Báo cáo Tài chính giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007 và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Hà Nguyệt Nhi	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Ngọc Nhung	Phó chủ tịch
Ông Puan Kwong Siing	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hoa Lệ	Thành viên
Bà La Xuân Đào	Thành viên
Ông Phan Hồng Phúc	Thành viên
Ông Tăng Siêu Tâm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Puan Kwong Siing	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm toán nội bộ gồm:

Ông Phan Hồng Phúc	Trưởng ban kiểm toán nội bộ
--------------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

- ▶ Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Số: 140820.018/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang (“Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 6i và thuyết minh số 17 của Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong đó mô tả Công ty không trích trước lãi tiền gửi dự thu tại 30/06/2020 của một số hợp đồng tiền gửi do không chắc chắn về khả năng tiếp tục gửi tiền tới thời điểm đáo hạn của những hợp đồng này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không là thay đổi kết luận soát xét chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH
Hàng kiểm toán AASC**

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020

LIÊN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		301.157.756.695	291.449.825.480
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	22.507.828.741	6.905.040.805
111	1. Tiền		12.507.828.741	6.905.040.805
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		144.697.414.879	158.657.422.261
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	144.697.414.879	158.657.422.261
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.120.539.039	89.057.274.018
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		657.738.001	374.299.300
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	63.487.453.942	53.452.788.637
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	28.975.347.096	35.230.186.081
140	IV. Hàng tồn kho		27.526.394.505	24.518.732.422
141	1. Hàng tồn kho	7	27.526.394.505	24.518.732.422
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.305.579.531	12.311.355.974
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	5.388.900.172	4.770.107.137
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.423.867.123	1.852.376.606
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	4.492.812.236	5.688.872.231
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		628.513.647.768	638.277.338.831
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.808.500.000	6.771.500.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	5.808.500.000	6.771.500.000
220	II. Tài sản cố định		554.125.452.397	579.217.346.026
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	545.887.239.255	571.000.319.696
222	- Nguyên giá		795.975.378.350	795.321.970.565
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.088.139.095)	(224.321.650.869)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	8.238.213.142	8.217.026.330
228	- Nguyên giá		9.874.532.581	9.661.532.581
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.636.319.439)	(1.444.506.251)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		12.853.963.713	878.100.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	12.853.963.713	878.100.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		40.000.000.000	35.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	40.000.000.000	35.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.725.731.658	16.410.392.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	15.725.731.658	16.410.392.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		929.671.404.463	929.727.164.311

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangSố 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông,
Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.707.321.485	17.893.619.064
310	I. Nợ ngắn hạn		11.707.321.485	17.893.619.064
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	3.914.133.989	5.077.741.287
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.056.243.001	2.365.385.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.679.088.763	691.900.487
314	4. Phải trả người lao động		2.315.363.100	9.044.579.608
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	1.742.492.632	714.012.682
400	D. NGUỒN VỐN		917.964.082.978	911.833.545.247
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	917.964.082.978	911.833.545.247
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		633.317.350.000	633.317.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		633.317.350.000	633.317.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		11.469.923.636	11.469.923.636
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.825.309.715	6.825.309.715
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.000.000.000	2.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		264.351.499.627	258.220.961.896
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		258.220.961.896	157.120.545.568
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		6.130.537.731	101.100.416.328
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			929.671.404.463	929.727.164.311



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,143,244,558	260,475,863,734
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		149,143,244,558	260,475,863,734
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ		119,428,545,156	157,831,726,534
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29,714,699,402	102,644,137,200
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	3,580,487,952	2,174,438,598
22	7. Chi phí tài chính		19,530,870	70,661,653
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	18	18,624,826,640	21,240,608,040
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	7,566,586,155	7,608,975,860
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7,084,243,689	75,898,330,245
31	11. Thu nhập khác	20	298,436,525	562,462,160
32	12. Chi phí khác		56,082,488	2,431,253
40	13. Lợi nhuận khác		242,354,037	560,030,907
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7,326,597,726	76,458,361,152
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	1,196,059,995	2,227,214,224
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6,130,537,731	74,231,146,928
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22	97	1,172



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.326.597.726	76.458.361.152
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		26.004.598.572	25.152.323.391
04	(Lãi) CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.653)	(7.454.465)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.575.549.604)	(2.132.188.013)
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.755.641.041	99.471.042.065
09	Giảm các khoản phải thu		7.013.474.176	362.276.038
10	(Tăng) hàng tồn kho		(3.007.662.083)	(761.005.130)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(7.382.357.574)	(3.217.124.854)
12	Giảm chi phí trả trước		19.570.954	(4.664.906.578)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(1.113.215.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.398.666.514	90.077.066.361
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(24.644.329.773)	(35.244.667.515)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.039.992.618)	(129.075.623.288)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		69.000.000.000	97.800.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.888.438.160	3.512.991.189
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.795.884.231)	(63.007.299.614)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		15.602.782.283	27.069.766.747
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	6.905.040.805	11.069.237.549
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		5.653	(8.497)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	22.507.828.741	38.138.995.799



Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc

Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 170056108 ngày 14/11/2007, và các lần điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 633.317.350.000 VND, tương đương 63.331.735 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND, và cổ phần của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là SKG.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận tải hành khách và hàng hóa ven biển.

Đặc điểm hoạt động trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Dịch Covid-19 bùng phát mạnh vào quý 2/2020 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty phải tạm ngưng hoạt động trong tháng 4 theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Tháng 5 và 6 năm 2020, tổng số chuyến thực hiện giảm mạnh, đồng thời, số lượng hành khách trên một số tuyến không lấp đầy công suất. Trong khi, các chi phí cố định (chủ yếu là chi phí khấu hao) không thay đổi. Điều này dẫn tới sự giảm xuống của giá vốn nhưng giảm chậm hơn doanh thu và lợi nhuận so với kỳ trước.

Cấu trúc Công ty

Tại 30/06/2020, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và hoạt động trong cùng lĩnh vực nêu trên là:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Sóc Trăng	Thửa đất số 102, 103, 104, tờ bản đồ số 47, ấp Đầu Giồng, Thị trấn Trần Đề, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng.
Chi nhánh Phú Quý	Số 11 Ngô Quyền, Thôn Triều Dương, Xã Tam Thanh, Huyện Phú Quý, Tỉnh Bình Thuận.
Chi nhánh Côn Đảo	Đường Trần Phú, Khu 6, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty là các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn, gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ (nếu có) căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp nhập trước, xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
▶ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 năm
▶ Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
▶ Phần mềm quản lý vé và phần mềm máy tính	03 - 05 năm
▶ Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
▶ TSCĐ khác	02 - 05 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công

nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.17 Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng trong giai đoạn 2006 – 2013	Tàu Superdong I, II, III, IV, V, VI	Thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian thực hiện dự án, và miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9

<u>Mô tả</u>	<u>Dự án</u>	<u>Thuế suất</u>
Dự án đầu tư mở rộng từ năm 2014 trở đi	Tàu Superdong VII, VIII, IX, X, XI, XII, Phà PI, PII	năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (năm 2008). Miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
Các dự án đầu tư mới	Bus Bãi vòng Đông Dương, Tàu Côn đảo I, II, Bus Trần Trần Đề - Sóc Trăng, Bến tàu Trần Đề, Tàu Phú Quý I, II	Thuế suất 10% trong 15 năm, miễn thuế TNDN 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo

Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Thuế suất phổ thông trong kỳ áp dụng cho các thu nhập chịu thuế không được hưởng ưu đãi thuế suất là 20%.

2.18 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 Thông tin bộ phận

Toàn bộ doanh thu của Công ty đến từ hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa ven biển trên địa bàn các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	214.713.000	268.926.000
Tiền gửi ngân hàng	12.181.408.208	6.496.553.285
Tiền đang chuyển	111.707.533	139.561.520
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	-
	22.507.828.741	6.905.040.805

(*) Số dư tại 30/06/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng Sacombank lãi suất là 4,25%/năm.

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/06/2020 là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 184.697.414.879 VND tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,75% đến 7,30%. Số dư tại 01/01/2020 là 193.657.422.261 VND.

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
Kaibuok Shipyard (M) Sdn.Bhd (i)	61,765,903,595	45,118,413,549
Khác	1,721,550,347	8,334,375,088
	63,487,453,942	53,452,788,637
Bên liên quan	61,765,903,595	45,118,413,549
(Thuyết minh 26)		

(i) Số dư tại 30/06/2020 là khoản ứng trước theo hợp đồng số KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 và KS/SUPERDONG/FASTRP/12/19 để thực hiện hợp đồng thiết kế, lắp đặt, hoàn thiện và chuyển giao hai phà cao tốc chở khách bằng hợp kim nhôm. Tại 30/6/2020, phà của Hợp đồng KS/SUPERDONG/FASTRR/02/18 đã hoàn thiện tuy nhiên chưa nhập về được do Công ty chưa tìm được bến bãi neo đậu.

6. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Lãi tiền gửi (i)	4,350,606,527	5,663,495,083
Tạm ứng	793,038,897	1,621,521,825
Phải thu chi phí sửa chữa tàu	1,476,751,590	5,605,007,091
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch T.P Hà Tiên (ii)	22,239,478,082	22,239,478,082
Phải thu khác	115,472,000	100,684,000
	28,975,347,096	35,230,186,081
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1,490,000,000	1,490,000,000
Ứng trước vốn xây dựng cầu cảng cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên (iii)	4,318,500,000	5,281,500,000
	5,808,500,000	6,771,500,000

- (i) Do ảnh hưởng có thể kéo dài của dịch Covid-19, Công ty không ước tính lãi tiền gửi dự thu của một số hợp đồng tiền gửi do các hợp đồng này có thể phải tất toán trước hạn để bổ sung nguồn vốn lưu động. Trong trường hợp không cần thiết phải tất toán trước hạn, các khoản tiền gửi này sẽ đem lại số lãi tới 30/06/2020 ước tính là 2,2 tỷ VND.
- (ii) Kết quả đấu giá quyền sử dụng, bàn giao thửa số 18, khu phố 1, phường Tô Châu thành phố Hà Tiên phát sinh trong tháng 12/2017 đã bị hủy theo Văn bản số 215/UBND-TCKH của UBND Thành phố Hà Tiên ngày 08/07/2019 và Nghị quyết số 07/2019/NQ-HĐQT ngày 04/09/2019 của Hội đồng quản trị. Công ty và UBND Thành phố Hà Tiên đã thống nhất sẽ hoàn tiền trúng thầu cùng các chi phí khác theo quy định và thỏa thuận cho Công ty. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, vẫn chưa có thỏa thuận cụ thể về lãi suất và thời điểm thanh toán. Giá trị đang ghi nhận gồm tiền được hoàn trúng thầu là 21.350.000.000 VND và tiền đền bù ước tính là 889.478.082 VND.
- (iii) Ứng vốn không lãi suất cho Ban quản lý bến xe tàu Hà Tiên theo hợp đồng số 18/HĐ-BQLB ngày 09/09/2015 để đầu tư xây dựng mới cầu cảng bến tàu khách đã được thanh lý theo Biên bản thanh lý hợp đồng số 39/TLHĐ-BQLB ngày 01/07/2020 (62.500.000 VND); và hợp đồng số 10/HĐ-BQLB ngày 17/03/2017 để đầu tư xây dựng Nhà điều hành – Sân nền – Cây xanh bến tàu Hà Tiên (4.256.000.000 VND).

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.859.361.492	22.510.501.314
Phụ tùng (*)	23.467.095.295	20.601.582.611
Dầu DO	955.511.594	1.559.490.575
Nhiên liệu	436.754.603	349.428.128
Công cụ, dụng cụ	2.548.890.883	1.857.614.865
Hàng hóa	118.142.130	150.616.243
	27.526.394.505	24.518.732.422

(*) Phụ tùng chủ yếu là các vật tư, thiết bị phục vụ sửa chữa thường xuyên, sửa chữa lớn đội tàu của Công ty như: vòng đệm, chân vịt máy tàu, trục lái chân vịt, trục lái tàu, tấm cách âm,...

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	51.617.564.921	751.241.135	741.773.551.944	929.045.527	250.567.038	795.321.970.565
Đầu tư XDCB hoàn thành	653.407.785	-	-	-	-	653.407.785
Tại ngày 30/06/2020	52.270.972.706	751.241.135	741.773.551.944	929.045.527	250.567.038	795.975.378.350
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	1.652.388.291	351.837.947	221.404.349.202	742.799.276	170.276.153	224.321.650.869
Khấu hao trong kỳ	794.446.106	97.597.242	24.802.060.086	59.002.968	13.381.824	25.766.488.226
Tại ngày 30/06/2020	2.446.834.397	449.435.189	246.206.409.288	801.802.244	183.657.977	250.088.139.095
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	49.965.176.630	399.403.188	520.369.202.742	186.246.251	80.290.885	571.000.319.696
Tại ngày 30/06/2020	49.824.138.309	301.805.946	495.567.142.656	127.243.283	66.909.061	545.887.239.255

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.260.506.799 VND.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	7.126.349.000	1.671.274.490	863.909.091	9.661.532.581
Mua trong kỳ	-	213.000.000	-	213.000.000
Tại ngày 30/06/2020	7.126.349.000	1.884.274.490	863.909.091	9.874.532.581
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	-	1.209.247.468	235.258.783	1.444.506.251
Khấu hao trong kỳ	-	151.846.672	39.966.516	191.813.188
Tại ngày 30/06/2020	-	1.361.094.140	275.225.299	1.636.319.439
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	7.126.349.000	462.027.022	628.650.308	8.217.026.330
Tại ngày 30/06/2020	7.126.349.000	523.180.350	588.683.792	8.238.213.142

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là các diện tích đất làm văn phòng của Công ty tại: (i) 1F, Nguyễn Huỳnh Đức, Thành phố Rạch Giá, (ii) 14 Tự Do, Thành phố Rạch Giá và (iii) số L4, Lô 01, Đường 3/2, Thành phố Rạch Giá.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định (i)	878.100.000	878.100.000
Dự án bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng (ii)	11.577.972.545	-
Dự án nhà chờ Cảng Bến Đầm - Côn Đảo (iii)	397.891.168	-
	12.853.963.713	878.100.000

(i) Mua sắm tài sản cố định cho phà cao tốc mới (Thuyết minh 5.i).

(ii) Thông tin chi tiết dự án Bến tàu Trần Đề - Sóc Trăng:

- ▶ Địa điểm thực hiện: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng;
- ▶ Thời gian khởi công: Tháng 1 năm 2017;
- ▶ Quy mô dự án: Đầu tư bến cảng trên phần diện tích 4 hecta, bao gồm các hạng mục: cầu cảng, kho, trụ sở, cơ sở dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ cho nhân viên, kinh doanh ăn uống, hệ thống giao thông, thông tin liên lạc, điện, nước và các công trình phụ trợ khác;
- ▶ Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 90 tỷ VND;
- ▶ Tiến độ của công trình tại thời điểm 30/06/2020: Đang thực hiện Giai đoạn II, hạng mục: Kè bảo vệ bờ; Giá trị đã ghi nhận nguyên giá bến cảng Trần Đề lũy kế tại 30/06/2020 là 46.418.569.821 VND. Giá trị này không bao gồm các hạng mục phụ trợ khác như bãi xe, quầy cafe;

- ▶ Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2025.
- (iii) Thông tin chi tiết dự án Cảng Bến Đầm – Côn Đảo:
 - ▶ Địa điểm thực hiện: Cảng Bến Đầm, Côn Đảo, Bà Rịa – Vũng Tàu;
 - ▶ Thời gian khởi công: Tháng 12 năm 2019;
 - ▶ Quy mô dự án: Đầu tư nhà chờ tại cảng Bến Đầm bao gồm các hạng mục: nhà chờ hành khách, nhà vệ sinh; diện tích xây dựng: 12,6m x 28m = 352,8m² (không bao gồm nhà vệ sinh);
 - ▶ Tổng mức đầu tư theo kế hoạch: 2 tỷ VND;
 - ▶ Tiến độ của công trình tại thời điểm 30/06/2020: Đã hoàn thành thi công đào móng đỡ trụ cho phần móng nền;
 - ▶ Thời gian dự kiến hoàn thành toàn bộ dự án: Năm 2021;
 - ▶ Nội dung bàn giao đưa vào sử dụng: Sau khi nhà chờ Cảng Bến Đầm hoàn tất, Công ty sẽ tiến hành chuyển giao một lần duy nhất cho Ban quản lý Cảng Bến Đầm về quyền sở hữu, quản lý điều hành, khai thác và trách nhiệm bảo quản, duy trì, bảo dưỡng công trình. Quyền lợi của Công ty đối với việc đầu tư kinh phí xây dựng nhà chờ: Được bố trí 01 phòng vé, miễn phí tiền thuê trong vòng 10 năm (sau thời hạn thuê này Công ty vẫn sẽ được ưu tiên thuê vị trí cũ với giá thuê thỏa thuận giữa các bên) và lắp đặt 01 bảng quảng cáo dịch vụ miễn phí tiền thuê trong 10 năm.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.167.473.507	1.031.689.729
Chi phí bảo dưỡng	1.405.452.051	1.486.095.847
Chi phí khác	1.815.974.614	2.252.321.561
	5.388.900.172	4.770.107.137
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	2.216.853.472	2.254.350.712
Chi phí sửa chữa	8.851.270.707	9.680.998.523
Tiền thuê đất trả tiền một lần tại Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 16)	4.313.352.081	4.359.649.239
Khác	344.255.398	115.394.331
	15.725.731.658	16.410.392.805

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết kế kiến trúc và xây dựng Không Gian Xanh	847.900.000	847.900.000	2.141.200.000	2.141.200.000
DNTN Xăng dầu Phi Hải	627.300.000	627.300.000	763.700.000	763.700.000
Công ty Cổ phần Hòa Bình Hàm Ninh	200.791.200	200.791.200	401.256.000	401.256.000
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	494.340.000	494.340.000	1.080.360.000	1.080.360.000
Công ty TNHH TM Công Nghệ Đại Thắng	639.100.000	639.100.000	-	-
Khác	1.104.702.789	1.104.702.789	691.225.287	691.225.287
	3.914.133.989	3.914.133.989	5.077.741.287	5.077.741.287

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.245.983.481	100.811.875
Thù lao Hội đồng quản trị	74.316.000	84.450.000
Cổ tức phải trả	8.720.400	8.720.400
Khác	413.472.751	520.030.407
	1.742.492.632	714.012.682

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	461.696.576	6.917.272.902	8.077.399.661	-	1.621.823.335
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	603.558.542	603.558.542	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	369.384.996	369.384.996	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.688.872.231	-	-	1.196.059.995	4.492.812.236	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	108.065.921	1.123.217.035	1.068.240.906	-	53.089.792
Các loại thuế khác	-	122.137.990	313.777.255	195.814.901	-	4.175.636
	5.688.872.231	691.900.487	9.327.210.730	11.510.459.001	4.492.812.236	1.679.088.763

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang

Số 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020

15. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	272.263.291.568	871.916.521.491
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	74.231.146.928	74.231.146.928
Chia cổ tức	-	-	-	-	(57.574.956.000)	(57.574.956.000)
Tại ngày 30/06/2019	575.749.560.000	11.469.923.636	9.325.309.715	3.108.436.572	288.919.482.496	888.572.712.419
Tại ngày 01/01/2020	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	258.220.961.896	911.833.545.247
Lợi nhuận kỳ này (Thuyết minh 25)	-	-	-	-	6.130.537.731	6.130.537.731
Tại ngày 30/06/2020	633.317.350.000	11.469.923.636	6.825.309.715	2.000.000.000	264.351.499.627	917.964.082.978

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày 30/06/2020:

	30/06/2020	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%
Puan Kwong Siing	104.707.570.000	16,53%
Ting Chek Hua	75.809.640.000	11,97%
Hà Nguyệt Nhi	52.401.660.000	8,27%
Puan Chiong	30.750.750.000	4,86%
Khác	369.647.730.000	58,37%
	633.317.350.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	633.317.350.000	575.749.560.000
- Vốn góp cuối kỳ	633.317.350.000	575.749.560.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	8.720.400	3.805.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	57.574.956.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	57.574.956.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	8.720.400	57.578.761.250

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63.331.735	63.331.735
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	63.331.735	63.331.735
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	63.331.735	63.331.735

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.825.309.715	6.825.309.715
Quỹ khác của chủ sở hữu	2.000.000.000	2.000.000.000
	8.825.309.715	8.825.309.715

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất trả tiền một lần tại ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng (Thuyết minh 11) để thực hiện dự án Bến cảng Trần Đề - Sóc Trăng (Thuyết minh 10). Thời hạn thuê là tới ngày 15/02/2067.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê vị trí tại nhiều địa điểm để làm văn phòng, kho. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
USD	438,58	445,18

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (Thuyết minh 6)	3.563.290.362	2.132.188.013
Lãi tiền gửi thanh toán	12.259.242	19.282.633
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.932.695	15.513.487
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	5.653	7.454.465
	3.580.487.952	2.174.438.598

18. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.071.016.355	6.827.113.468
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	14.391.575	159.472.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	160.413.758	119.782.533
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.829.800.332	2.535.841.484
Chi phí chiết khấu, hoa hồng	7.866.123.219	11.154.598.600
Chi phí bằng tiền khác	683.081.401	443.799.433
	18.624.826.640	21.240.608.040

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.766.236.144	3.013.360.679
Chi phí vật liệu quản lý	79.092.318	34.705.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	220.046.556	365.072.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.838.053.922	2.310.015.275
Chi phí bằng tiền khác	1.663.157.215	1.885.821.912
	7.566.586.155	7.608.975.860

20. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu nhập từ việc khách hủy vé	198.297.200	469.898.191
Thu nhập khác	100.139.325	92.563.969
	298.436.525	562.462.160

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	7.326.597.726	76.458.361.152
Chi phí không được trừ khi tính thuế	2.836.590.983	3.491.291.179
Chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu cuối kỳ	(5.653)	(7.454.465)
	10.163.183.056	79.942.197.866
Thu nhập tính thuế		
Trong đó:		
Thu nhập ưu đãi thuế	6.599.887.041	77.249.978.946
Thu nhập không ưu đãi thuế	3.563.296.015	2.692.218.920
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN thông thường	20%	20%
Thuế TNDN đối với thu nhập ưu đãi	1.319.977.408	10.132.630.714
Miễn giảm thuế phải nộp đối với thu nhập ưu đãi	(836.576.616)	(8.443.860.274)
Thuế TNDN đối với thu nhập không ưu đãi	712.659.203	538.443.784
	1.196.059.995	2.227.214.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(5.688.872.231)	(1.970.103.918)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(3.556.853.869)
	(4.492.812.236)	(3.299.743.563)

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.130.537.731	74.231.146.928
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.130.537.731	74.231.146.928
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	63.331.735	63.331.735
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	1.172

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

23. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.758.991.968	80.477.734.135
Chi phí nhân công	34.585.083.692	33.719.696.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.966.351.418	25.152.323.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.612.870.028	18.706.664.274
Chi phí khác bằng tiền	10.696.660.845	27.976.154.707
	145.619.957.951	186.032.572.928

24. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.507.828.741	-	6.905.040.805	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.441.585.097	-	42.375.985.381	-
Các khoản cho vay	184.697.414.879	-	193.657.422.261	-
	242.646.828.717	-	242.938.448.447	-
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			5.656.626.621	5.791.753.969
			5.656.626.621	5.791.753.969

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.507.828.741	-	22.507.828.741
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.633.085.097	5.808.500.000	35.441.585.097
Các khoản cho vay	144.697.414.879	40.000.000.000	184.697.414.879
	196.838.328.717	45.808.500.000	242.646.828.717
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.905.040.805	-	6.905.040.805
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.604.485.381	6.771.500.000	42.375.985.381
Các khoản cho vay	158.657.422.261	35.000.000.000	193.657.422.261
	201.166.948.447	41.771.500.000	242.938.448.447

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong – Kiên GiangSố 10 Đường 30/4, Khu phố 2, Thị trấn Dương Đông,
Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.656.626.621	-	5.656.626.621
	5.656.626.621	-	5.656.626.621
01/01/2020			
Phải trả người bán, phải trả khác	5.791.753.969	-	5.791.753.969
	5.791.753.969	-	5.791.753.969

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Ngày 02/07/2020, Công ty công bố thông tin về ngày đăng kí cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2019 với tỷ lệ thực hiện 10%/cổ phiếu và ngày thanh toán là 31/07/2020.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

26. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
		VND	VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Mua tàu và phụ tùng thay thế	2.104.547.304	52.290.929.783

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

Mối quan hệ	Số dư	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Kaibouk Shipyard (M) Sdn.Bhd	Cùng nhà đầu tư Trả trước cho nhà cung cấp	61.765.903.595	45.118.413.549

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương	1.606.928.700	1.838.202.846
Trong đó, lương của Tổng Giám đốc	621.599.700	529.068.846

27. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


28. Phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 14 tháng 08 năm 2020.



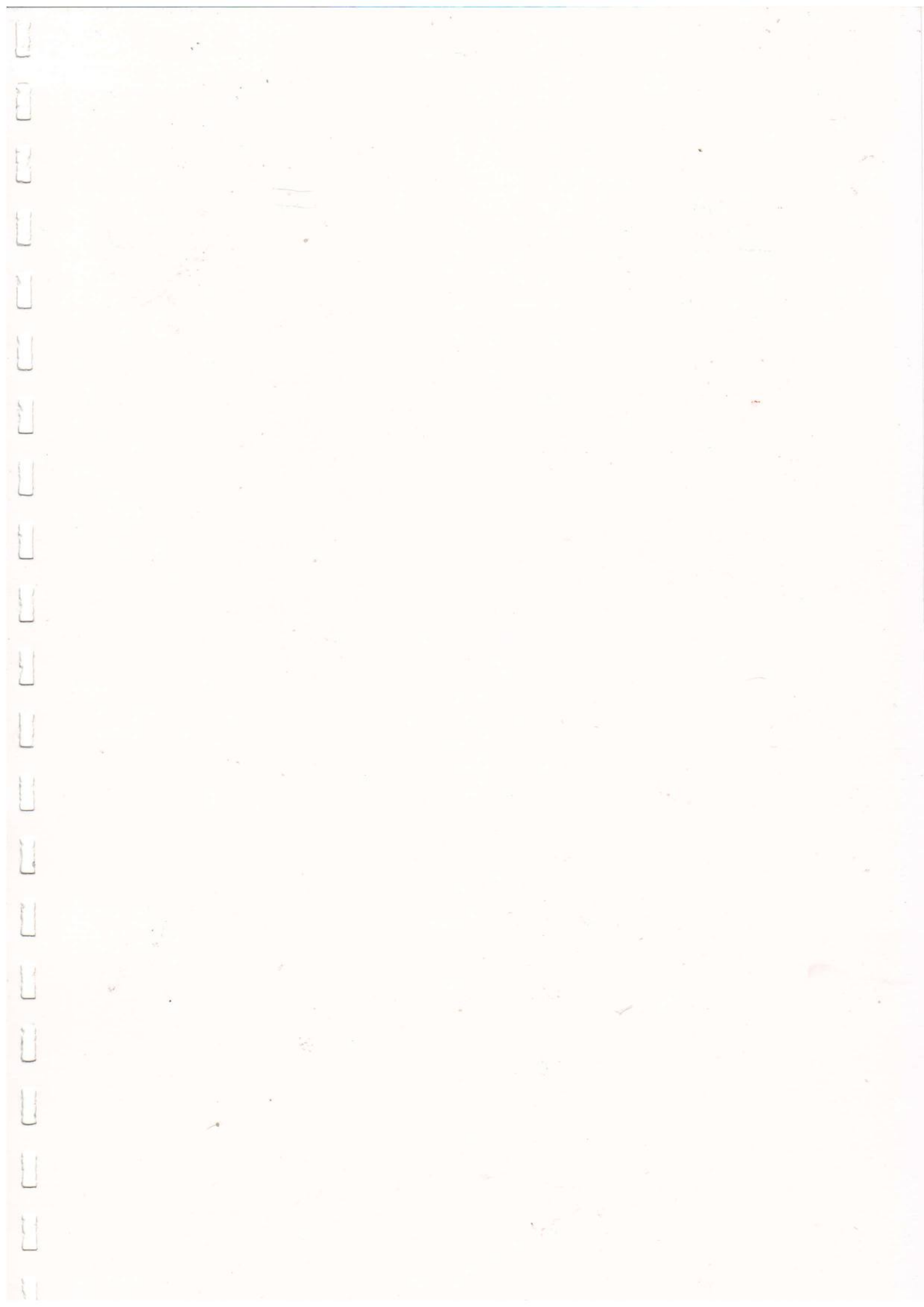

Nguyễn Thị Kim Hồng
Phó Tổng Giám đốc


Bùi Thị Hồng Đào
Kế toán trưởng


Lâm Thị Ngọc Thương
Người lập biểu

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020





CÔNG TY CP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 90/CVTP - 2020

Kiên Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Kính gửi: -ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

-SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HỒ CHÍ MINH

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CP TÀU CAO TỐC SUPERDONG KIÊN GIANG
- Người đại diện theo pháp luật: HÀ NGUYỆT NHI – Chức vụ: Chủ tịch HĐQT
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 10, đường 30/4, KP2, TT Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang
- Điện thoại: (02973) 980.111
- Mã số thuế: 1700556108
- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh vận chuyển hành khách bằng đường biển

Căn cứ thông tư 155/2015/TT/BTC của bộ tài chính về công bố thông tin về việc giải trình:

I.Trường hợp lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước.

Công Ty Cổ Phần Tàu Cao Tốc Superdong Kiên Giang giải trình về báo cáo tài chính 6 tháng năm 2020 như sau:

Kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng năm 2020:

Chỉ tiêu Trên Báo Cáo Kết Quả Sản Xuất Kinh Doanh	6M2020	6M2019	Chênh Lệch	
			Tăng/ Giảm	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149,143,244,558	260,475,863,734	-111,332,619,176	-42.74%
2. Giá vốn hàng bán	119,428,545,156	157,831,726,534	-38,403,181,378	-24.33%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,714,699,402	102,644,137,200	-72,929,437,798	-71.05%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	3,580,487,952	2,174,438,598	1,406,049,354	64.66%
5. Chi phí tài chính	19,530,870	70,661,653	-51,130,783	-72.36%
6. Chi phí bán hàng	18,624,826,640	21,240,608,040	-2,615,781,400	-12.32%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7,566,586,155	7,608,975,860	-42,389,705	-0.56%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,084,243,689	75,898,330,245	-68,814,086,556	-90.67%
9. Thu nhập khác			-264,025,635	-46.94%



	298,436,525	562,462,160		
10. Chi phí khác	56,082,488	2,431,253	53,651,235	2207%
11. Lợi nhuận khác	242,354,037	560,030,907	-317,676,870	-56.72%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,326,597,726	76,458,361,152	-69,131,763,426	-90.42%
12. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	1,196,059,995	2,227,214,224	-1,031,154,229	-46.30%
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,130,537,731	74,231,146,928	-68,100,609,197	-91.74%
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	97	1,172	-1,075	-91.74%

-Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2020 giảm 91.7% với 6 tháng năm 2019 tương đương giảm ~68,1 tỷ đồng do một số nguyên nhân chính như:

Dịch Covid 19 bùng phát mạnh vào Quý 2.2020 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm của công ty, cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần 6 tháng năm 2020 giảm 42,7% so với 6 tháng năm 2019 tương đương giảm ~111,3 tỷ đồng. Do một số nguyên nhân sau:

- Tháng 03.2020 số lượng hành khách và số chuyến giảm do Covid mới bắt đầu.
- Tháng 04.2020 Superdong tạm ngưng hoạt động theo chỉ thị của Thủ Tướng Chính Phủ.
- Tháng 05, 06.2020 số lượng hành khách giảm đáng kể do lịch nghỉ dưỡng, nghỉ hè thay đổi vì Covid.

- Giá Vốn 6 tháng năm 2020 giảm ~24,3% so với 6 tháng năm 2019 tương đương giảm ~38.4 tỷ đồng. Giá vốn 6 tháng năm 2020 giảm không tương ứng với doanh thu do một số chi phí cố định như lương, khấu hao không thay đổi. Bên cạnh đó một số biến phí giảm như sau:

- Chi phí dầu DO giảm 40% do tổng số chuyến trong 6 tháng năm 2020 giảm 26% số lượng hành khách giảm 42% so với cùng kỳ.
- Lệ phí hàng hải, lệ phí bến, chi phí khăn nước giảm 40% so với cùng kỳ.

II. Giải trình vấn đề nhấn mạnh trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã kiểm toán:

1. “Công ty không trích trước tiền lãi dự thu tại ngày 30/06/2020 của một số hợp đồng tiền gửi do không chắc chắn về khả năng tiếp tục gửi tiền tại thời điểm đáo hạn của những hợp đồng này”.



Chúng tôi xin giải trình như sau: Do tình hình dịch bệnh, công ty có thể rút tiền trước hạn, khi đó công ty không được hưởng lãi suất theo hợp đồng tiền gửi, từ đó công ty không ghi nhận lãi dự thu.

III. Trong thuyết minh Báo Cáo Tài Chính phân thu nhập Tổng giám đốc 6 tháng đầu năm 2020 tăng 17,4% so với cùng kỳ do:

- Trong tháng 01, 02 năm 2019, Tổng giám đốc có nghỉ phép không hưởng lương.
- Mức lương của Tổng Giám Đốc năm 2020 không tăng so với năm 2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Chủ tịch hội đồng quản trị



Hà Nguyệt Nhi

